

**TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

KÍNH GỬI:

BỘ CÔNG TRƯỞNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 15 tháng 04 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193.775.709.999	292.197.880.725
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.614.204.564	152.598.525.262
1. Tiền	111		74.614.204.564	152.598.525.262
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.012.055.421	78.133.350.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		59.504.008.549	61.762.532.559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.199.609.775	9.413.416.724
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.308.437.097	6.957.401.328
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		33.436.401.806	35.553.180.188
1. Hàng tồn kho	141		33.436.401.806	35.553.180.188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.713.048.208	25.912.824.664
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.936.156.078	9.321.278.457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			15.251.048.838
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		776.892.130	1.340.497.369
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.773.272.838.172	2.686.969.954.259

I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		1.478.594.706.804	1.510.655.838.804
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.453.680.236.541	1.485.741.368.541
- Nguyên giá	222		2.429.047.897.593	2.425.909.029.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(975.367.661.052)	(940.167.661.052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		24.914.470.263	24.914.470.263
- Nguyên giá	228		26.760.949.338	26.760.949.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.846.479.075)	(1.846.479.075)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.173.581.315.920	1.055.217.300.007
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.173.581.315.920	1.055.217.300.007
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250		117.252.944.380	117.252.944.380
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.454.402.290	10.454.402.290
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.843.871.068	3.843.871.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.843.871.068	3.843.871.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.967.048.548.171	2.979.167.834.984

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.823.938.304.807	1.853.228.808.102
I. Nợ ngắn hạn	310		259.420.590.121	413.796.876.700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.449.677.501	55.902.948.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		941.652.554	3.888.194.827
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.417.710.896	31.322.234.846
4. Phải trả người lao động	314		248.348.876	770.431.124
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		145.317.632	5.163.628.853
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		59.859.922.354	98.995.332.752
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		166.398.587.126	207.693.867.048
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.959.373.182	10.060.238.432
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.564.517.714.686	1.439.431.931.402
1. Phải trả người bán dài hạn	331		16.466.323.376	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.390.258.693	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		182.713.143.456	417.160.358.924
8. Vay và nợ thuê tài chính	338		1.356.947.989.161	1.022.271.572.478
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.143.110.243.364	1.125.939.026.882
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.142.447.684.807	1.125.112.319.074
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.895.414.498	109.560.048.765
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.560.048.765	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.335.365.733	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		662.558.557	826.707.808
1. Nguồn kinh phí	431		662.558.557	826.707.808
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.967.048.548.171	2.979.167.834.984

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Quyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 5.490,93	USD 1.269,19
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

Ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC

Ng. T. T. Tâm

Nguyễn Thu Anh

Phan Hùng



CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số 48, Cách mạng tháng tám,
Quyết thắng, Biên Hòa, Đồng nai

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ I NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	T/mình	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	158.219.755.043	108.210.054.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	5.701.265	10.487.836
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		158.214.053.778	108.199.566.839
4. Giá vốn hàng bán	11	25	112.500.995.880	79.905.657.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.713.057.898	28.293.909.195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.836.089.199	307.704.227
7. Chi phí tài chính	22	26	7.913.644.467	6.011.286.986
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.913.644.467	6.011.286.986
8. Chi phí bán hàng	25		10.566.079.999	10.661.723.255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.569.477.319	7.168.705.706
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		21.499.945.312	4.759.897.475
11. Thu nhập khác	31			-
12. Chi phí khác	32		14.350.809	117.364.612
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14.350.809)	(117.364.612)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.485.594.503	4.642.532.863
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.150.228.770	1.021.357.230
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	17.335.365.733	3.621.175.633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Ng. T. T. Tân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Anh

Biên Hòa, ngày 15 tháng 04 năm 2015



Phan Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

QUÍ I NĂM 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MS	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	145.649.098.417	124.317.036.713
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	30.328.559.443	15.535.397.299
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	35.610.249.721	5.255.392.481
4. Tiền chi lãi vay đã trả	04	7.913.644.467	5.016.854.390
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	24.904.149.145	1.223.480.571
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.559.265.068	113.465.792.913
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	101.974.964.378	224.490.907.867
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	-37.523.203.669	-13.739.202.982
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	674.513.800	2.831.745.441
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.836.089.199	150.000.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	2.161.575.399	-2.681.745.441
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		499.100.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	53.278.359.329	33.613.476.903
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	95.901.051.757	70.751.504.458
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-42.622.692.428	-36.638.927.555
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)</i>	50	-77.984.320.698	-53.059.875.978
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	152.598.525.262	66.191.892.843
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)</i>	70	74.614.204.564	13.132.016.865

Người lập

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Thanh Tâm


 Nguyễn Thu Anh


 Phan Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Danh sách các công ty liên danh, liên kết
 - + Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi Nhánh Cấp Nước Vĩnh an
 - + Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Quản lý ghi thu
 - + Chi nhánh cấp nước Long Thành
 - + Khách sạn Công Đoàn Vũng tàu

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2015/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng việt Nam :

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi thẻ song song
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính .

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

<u>ĐVT : Đồng</u>							
			Cuối kỳ	Đầu kỳ			
1. Tiền							
- Tiền mặt			344.154.366	157.568.714			
- Tiền gửi ngân hàng kì			74.270.050.198	152.440.956.548			
- Tiền đang chuyển							
Cộng			74.614.204.564	152.598.525.262			
2. Các khoản đầu tư tài chính :							
			Cuối kỳ	Đầu kỳ			
	giá gốc	giá trị hợp lý	Dự phòng		giá gốc	giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu;							
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)							
- Các khoản đầu tư khác;							

- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

Cộng

Cộng		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
B) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		giá gốc	giá trị ghi sổ	giá gốc	giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	103.728.819.600		103.728.819.600	103.728.819.600		103.728.819.600
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (tỷ lệ vốn nắm giữ 52,44% vốn điều lệ)(2.621.868 CP)	90.978.819.600		90.978.819.600	90.978.819.600		90.978.819.600
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh (tỷ lệ vốn nắm giữ 51%vốn điều lệ)(1.257 CP)	12.750.000.000		12.750.000.000	12.750.000.000		12.750.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	10.454.402.290		10.454.935.320	10.454.935.320		10.454.935.320
+ Công ty cổ phần dịch vụ và XD Cấp nước Đồng nai (tỷ lệ vốn nắm giữ 36% vốn điều lệ)	8.616.967.660		8.616.967.660	8.616.967.660		8.616.967.660
+ Công ty cổ phần Cấp nước Hồ Cầu mới (tỷ lệ vốn nắm giữ 36% vốn điều lệ)	1.837.967.660		1.837.967.660	1.837.967.660		1.837.967.660
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.069.722.490		3.069.722.490	3.069.722.490		3.069.722.490
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490		1.039.722.490	1.039.722.490		1.039.722.490
+ Công ty CP dịch vụ sonadezi	2.030.000.000		2.030.000.000	2.030.000.000		2.030.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ						
- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;	59.504.008.549	61.762.532.559
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		

+ Hoạt động cung cấp nước	57.921.167.678	60.687.906.213
+ hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	1.582.840.871	1.074.626.346
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	8.390.258.693	9.082.385.168
+ Xí Nghiệp dịch vụ KCN Giang Điền	7.132.105.793	7.582.385.168
+ Liên hiệp HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai	1.258.152.900	1.500.000.000
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

Cộng 67.894.267.242 70.844.917.727

4. Phải thu khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

a) Ngắn hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá			1.021.997.810
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			150.000.000
- Phải thu người lao động	746.796.993		580.444.297
Cty Cao su màu	1.753.316.818		1.753.316.818
thô Biên Hòa	596.199.500		
- Bảo hiểm xã hội	705.552.624		350.844.291
thu	81.699.578		189.534.853
trạch			411.758.825
- Tạm ứng bồi thường cho các hộ dân			628.500.000
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác	424.871.584		2.451.448.731
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)			

Cộng

4.308.437.097

7.537.845.625

5. Tài sản hiện có xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền ;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

giá
gốc

giá trị
có thể
thu hồi

đổi
tượng
nợ

giá
gốc

giá trị
có thể
thu hồi

đổi
tượng
nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	32.609.280.616	34.867.271.001
- Công cụ, dụng cụ	827.121.190	685.909.187
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33.436.401.806	35.553.180.188

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB):	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm	107.920.573	
- XD CB		
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch	1.072.819.628.744	699.089.337.717
+ HTCN thị trấn Trảng dài	4.455.222.400	20.842.883.543
+ HTCN Phường Bửu Hòa	18.821.272.798	15.082.657.647
+ Dự án cấp nước Thiện Tân	15.078.352.507	14.411.587.803
+ HTCN Thị trấn Trảng bom	10.204.153.687	9.817.873.832
+ HTCN Thị trấn Tân Phú	2.835.676.811	9.528.425.381
+ HTCN Hóa an Tân Hạnh	4.111.190.875	8.859.795.012
+ Tuyến ống cấp nước D400 - KCN Giang Điền		6.706.922.387
+ HTCN thị trấn Định Quán		2.579.515.152
+ Tuyến ống cấp nước vào KCN Loteco	8.088.416.939	
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa gđ2	25.930.751.403	

+ Dự án di dời trạm bơm nước thô biên Hòa	1.053.491.818	
+ Công trình khác	10.075.237.365	268.298.301.533
- Sửa chữa		
Cộng	1.173.581.315.920	1.055.217.300.007

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	474.256.721.700	620.863.836.852	1.308.642.833.395	19.335.974.802	2.809.662.844	2.425.909.029.593
- Mua trong năm		2.788.648.000		30.000.000		
- Đầu tư XDCB hoàn thành	320.220.000					
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	474.576.941.700	623.652.484.852	1.308.642.833.395	19.365.974.802	2.809.662.844	2.429.047.897.593
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	143.038.618.966	223.683.943.385	468.453.534.647	5.397.806.764	4.071.577.768	844.645.491.530
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	23.560.058.223	2.814.843.027		386.048.088		26.760.949.338
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	23.560.058.223	2.814.843.027	-	386.048.088		26.760.949.338

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		1.274.564.000		158.548.088		1.433.112.088
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
GTCL của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				

Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nấn giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13. Chi phí trả trước :

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

b) Dài hạn :

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

3.843.871.068

3.843.871.068

14. Tài sản khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hộ	776.892.130	760.053.072
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	776.892.130	760.053.072

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	166.398.587.126	166.398.587.126	43.766.756.424	85.062.036.346	207.693.867.048	207.693.867.048
+ Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Nai	71.015.805.363	71.015.805.363	36.364.404.867	61.431.942.979	96.083.343.475	96.083.343.475
+ Ngân hàng xuất nhập khẩu VN	37.441.676.183	37.441.676.183	2.228.190.133	9.928.499.345	45.141.985.395	45.141.985.395
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương	37.941.105.580	37.941.105.580	5.174.161.424	13.701.594.022	46.468.538.178	46.468.538.178
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)	1.356.947.989.161	1.356.947.989.161	388.151.450.961	53.475.034.278	1.022.271.572.478	1.022.271.572.478
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	100.408.321.744	100.408.321.744	980.000.000	3.022.250.013	102.450.571.757	102.450.571.757
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai	66.567.533.748	66.567.533.748	14.542.010.475	3.331.400.000	55.356.923.273	55.356.923.273
+ Ngân hàng ACB				6.207.865.411	6.207.865.411	6.207.865.411
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Đồng Nai	1.189.972.133.669	1.189.972.133.669	372.629.440.486	40.913.518.854	858.256.212.037	858.256.212.037
+ Vay dài hạn các tổ chức khác						
Cộng	1.523.346.576.287	1.523.346.576.287	431.918.207.385	138.537.070.624	1.229.965.439.526	1.229.965.439.526

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay ;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.449.677.501	19.449.677.501	39.436.625.432	39.436.625.432
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
+ Công ty Cp dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai	7.801.951.333	7.801.951.333	4.447.005.901	4.447.005.901
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.647.726.168	11.647.726.168	34.989.619.531	34.989.619.531
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376

+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Trạm giao dịch Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
Cộng	35.916.000.877	35.916.000.877	55.902.948.808	55.902.948.808

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	24.904.149.145	4.150.228.770	24.904.149.145	4.150.228.770
- Thuế TN cá nhân	548.847.779	964.335.316	1.430.331.055	82.852.040
- Thuế tài nguyên	222.799.236	638.671.554	653.376.975	208.093.815
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.680.173.743	40.375.137	3.720.548.880	-
- Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1.966.264.943	5.988.402.404	5.978.131.076	1.976.536.271
Cộng	31.322.234.846	11.787.013.181	36.691.537.131	6.417.710.896

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	145.317.632	5.308.946.485
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		5.163.628.853
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Lãi vay dự án Thiện Tân gđ1	145.317.632	145.317.632
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	145.317.632	5.308.946.485

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.617.140.864	1.617.140.864
- Phí bảo vệ môi trường	1.972.666.121	2.008.394.283
- Tiền nước trả trước	8.691.803.964	10.202.479.937
- Thu hộ công ty CP dịch vụ & XD Cấp nước ĐN	229.904.143	434.725.314
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế, BHTN		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.348.407.262	84.732.592.354
Cộng	59.859.922.354	98.995.332.752
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách	37.972.929.800	
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	
+ Công ty kolon Contruction	1.224.630.400	
+ KL lắp đặt gói thầu CP1A		
+ KL lắp đặt gói thầu CP1B	3.146.958.896	
+ KL lắp đặt gói thầu CP2	37.731.251.116	
+ KL lắp đặt gói thầu CP3	35.209.567.714	
+ KL lắp đặt gói thầu G1/CP4	141.135.000	
+ KL lắp đặt gói thầu G2/CP4	30.773.447.399	
+ KL lắp đặt gói thầu G3/CP4	21.274.432.077	
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân gđ2	36.651.090	
+ Thầu TV dự án Thiện tân gđ2 - Dohwa	3.996.453.355	
+ Chi phí dự án Nhơn trạch gđ2	2.000.000	
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Đầu tư XD CB của BQL Dự án		407.575.517.717
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.298.686.609	9.584.841.207
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	182.713.143.456	417.160.358.924

20- Doanh thu chưa thực hiện

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Trái phiếu phát hành	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tài cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22- Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
SD đầu kỳ trước									
trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309					109.560.048.765		1.125.112.319.074

- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							17.335.365.733		
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
SD cuối năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	-	-	-	126.895.414.498	-	1.142.447.684.807

b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu :

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu phổ thông	36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

d- Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
mục kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định

Năm nay

Năm trước

27- Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Năm nay

Năm trước

28. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại năm

Năm nay

Năm trước

662.558.557

823.536.013

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối năm

Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : Đồng
Quý 1 năm nay Quý 1 năm trước

1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;(cung cấp nước) 150.462.565.302 104.382.200.955
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt) 7.757.189.741 3.827.853.720
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

Cộng

158.219.755.043

108.210.054.675

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

-

-

Trong đó :

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

+ Hàng bán bị trả lại

5.701.265

3. Giá vốn hàng bán

Năm nay

Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;

106.446.171.205

77.463.775.949

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

6.054.824.675

2.441.881.695

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt

- Các khoản chi phí vượt mức bình

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

112.500.995.880

79.905.657.644

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

214.221.199

307.704.227

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

2.621.868.000

- Lãi chênh lệch tỷ giá ;

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

2.836.089.199

307.704.227

5. Chi phí tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền vay

7.913.644.467

6.011.286.986

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và
tồn thất đầu tư

- Chi phí tài chính khác

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

7.913.644.467

6.011.286.986

6. Thu nhập khác

Năm nay

Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Lãi do đánh giá lại tài sản;

- Tiền phạt thu được;

- Thuế được giảm;

- Các khoản khác.

7. Chi phí khác

Năm nay

Năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý,
nhuộm bán TSCĐ;

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;

- Các khoản bị phạt;

- Các khoản khác.

14.350.809

Cộng

14.350.809

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay

Năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát
sinh trong kỳ

8.569.477.319

7.168.705.706

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên
tổng chi phí QLDN;

- Chi phí nhân viên quản lý

5.152.699.569

3.900.927.187

- Các khoản chi phí QLDN khác.

3.416.777.750

3.267.778.519

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

10.566.079.999

10.661.723.255

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên
tổng chi phí bán hàng;

- Chi phí nhân viên

4.182.540.393

4.073.099.490

- Các khoản chi phí bán hàng khác.

6.383.539.606

6.588.623.765

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí
quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng
hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh

theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

7.866.874.445

10.873.664.203

- Chi phí nhân công;

39.576.595.929

28.326.095.694

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;

35.200.000.000

28.000.000.000

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	13.374.217.162	15.373.962.888
- Chi phí khác bằng tiền.	33.187.059.200	13.735.574.401
Cộng	129.204.746.736	96.309.297.186

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

	Năm nay	Năm trước
+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	3.670.406.965	3.618.234.127
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;	25.475.614.546	14.484.328.510
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;		
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;	80.923.167.907	60.376.305.588
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	10.566.079.999	10.661.723.255
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	8.569.477.319	7.168.705.706
Cộng	129.204.746.736	96.309.297.186

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yêu cầu.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành hiện hành	Năm nay	Năm trước

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải hoãn lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được hoãn lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(...)	(...)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế hoãn lại	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(...)	(...)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Giám đốc


Nguyễn Thị T. Tâm


Nguyễn Thu Anh



Phan Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH QUÝ I NĂM 2015

TÀI KHOẢN		SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/1/2015		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ 31/3/2015	
CẤP 1	CẤP 2	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111		157.568.714		9.412.510.072	9.225.924.420	344.154.366	
112		152.440.956.548		274.604.474.338	352.775.380.688	74.270.050.198	
131							
	1311	60.687.906.213		182.732.128.145	185.498.866.680	57.921.167.678	
	1312		12.398.409.688	29.519.656.150	24.870.316.838		7.749.070.376
133		9.321.278.457		11.704.988.225	16.090.110.604	4.936.156.078	
136			345.136.581.804	44.774.662.658	3.237.145.115		303.599.064.261
138		18.826.849.383		7.533.597.229	25.618.515.875	741.930.737	
141		580.444.297		367.000.100	200.647.404	746.796.993	
152							
	1521	781.613.933		1.383.877.000	1.337.315.792	828.175.141	
	1522	30.737.115.094		8.509.852.476	12.490.012.150	26.756.955.420	
	1523	436.094.115		522.817.747	538.822.646	420.089.216	
	1524	2.912.447.859		3.725.270.000	2.033.657.020	4.604.060.839	
	1525			806.660.000	806.660.000		
153		685.909.187		142.500.000	1.287.997	827.121.190	
154							
	1541			100.257.947.605	100.257.947.605		
	1542			5.843.266.863	5.843.266.863		
161		760.053.072		16.839.058		776.892.130	
211							
	2111	474.256.721.700		320.220.000		474.576.941.700	
	2112	620.863.836.852		2.788.648.000		623.652.484.852	
	2113	1.308.642.833.395				1.308.642.833.395	
	2114	19.335.974.802		30.000.000		19.365.974.802	
	2118	2.809.662.844				2.809.662.844	

213		0					
	2131	23.560.058.223				23.560.058.223	
	2132	2.814.843.027				2.814.843.027	
	2135	386.048.088				386.048.088	
214			942.014.140.127		35.200.000.000		977.214.140.127
221		103.728.819.600				103.728.819.600	
222		10.454.402.290				10.454.402.290	
228		3.069.722.490				3.069.722.490	
241		0				0	
	2411	5.614.773		102.305.800		107.920.573	
	2412	1.055.211.685.234		118.512.015.647	250.305.534	1.173.473.395.347	
242		3.843.871.068				3.843.871.068	
311		3.255.776.641	207.693.867.048	209.301.129.819	3.134.637.452	1.728.401.960	
331			49.745.308.735	71.192.587.632	42.892.071.959		21.444.793.062
333							
	3331			13.144.008.056	13.144.008.056		
	3334		24.904.149.145	24.904.149.145	4.150.228.770		4.150.228.770
	3335		548.847.779	1.430.331.055	964.335.316		82.852.040
	3336			653.376.975	861.470.790		208.093.815
	3337		3.680.173.743	3.720.548.880	40.375.137		
	3338		222.799.236	227.799.236	5.000.000		
	3339		1.966.264.943	5.978.131.076	5.988.402.404		1.976.536.271
334			770.431.124	35.610.249.721	35.088.167.473		248.348.876
335			5.359.589.473	5.214.271.841			145.317.632
336		345.136.581.804		3.237.145.115	44.774.662.658	303.599.064.261	
338							
	3382		1.617.140.864	273.303.038	273.303.038		1.617.140.864
	3383	539.455.464		4.019.133.030	3.853.035.870	705.552.624	
	3384			410.508.737	410.508.737		
	3388		501.915.603.666	397.466.588.168	134.392.752.705		238.841.768.203
	3389			137.020.972	137.020.972		
341			1.022.271.572.478	238.285.704.413	739.360.708.222		1.523.346.576.287
353							
	3531		4.736.367.226	2.390.510.000	31.050.000		2.376.907.226

	3532		5.019.918.390	1.737.905.250			3.282.013.140
	3534		303.952.816	3.500.000			300.452.816
411							
	4111		1.000.000.000.000				1.000.000.000.000
	4112		15.552.270.309				15.552.270.309
421			109.560.048.765		17.335.365.733		126.895.414.498
461			826.707.808	612.200.000	448.050.749		662.558.557
511							
	5112			150.462.565.302	150.462.565.302		
	5113			7.757.189.741	7.757.189.741		
515				2.836.089.199	2.836.089.199		
521				5.701.265	5.701.265		
621							
	621A			1.785.286.492	1.785.286.492		
	621B			1.885.120.473	1.885.120.473		
622				25.475.614.546	25.475.614.546		
627							
	6271			72.997.046.567	72.997.046.567		
	6272			3.963.060.670	3.963.060.670		
632				112.500.995.880	112.500.995.880		
635				7.913.644.467	7.913.644.467		
641				14.790.720.147	14.790.720.147		
642				8.782.627.930	8.782.627.930		
811				14.350.809	14.350.809		
821				4.150.228.770	4.150.228.770		
911				161.055.844.242	161.055.844.242		
		4.256.244.145.167	4.256.244.145.167	2.399.937.425.772	2.399.937.425.772	4.229.693.547.130	4.229.693.547.130

Biên bản ngày 15 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Thu Anh

Phan Hùng